

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	244.623.421.749	170.380.132.670
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	354.246.071.795	594.589.126.484
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	157.500.813.896	319.387.383.880
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		157.500.813.896	319.387.383.880
2. Cho vay các TCTD khác			
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	16.250.000.000	16.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05		
VI. Cho vay khách hàng		10.910.870.674.688	10.568.462.394.571
1. Cho vay khách hàng	V.06	11.004.720.708.457	10.669.968.030.957
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(93.850.033.769)	(101.505.636.386)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.216.306.959.379	1.553.568.850.876
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		850.875.310.636	430.058.351.724
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.383.092.951.549	1.123.510.499.152
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(17.661.302.806)	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	118.275.610.000	118.275.610.000
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Vốn góp liên doanh			
3. Đầu tư vào công ty liên kết			
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
IX. Tài sản cố định		944.001.149.139	851.892.996.598
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	593.215.693.552	513.377.369.780
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		841.501.659.880	733.902.249.594
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(248.285.966.328)	(220.524.879.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	350.785.455.587	338.515.626.818
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		399.305.196.492	384.743.910.492
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(48.519.740.905)	(46.228.283.674)
X. Bất động sản đầu tư	V.13		-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			-
XI. Tài sản có khác		597.978.769.772	491.932.479.929
1. Các khoản phải thu	V.14	239.366.691.931	279.047.373.760
2. Các khoản lãi, phí phải thu		228.375.902.112	175.875.162.071
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			-
4. Tài sản Có khác	V.14	130.236.175.729	37.009.944.098
- Trong đó: Lợi thế thương mại			-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		15.560.053.470.418	14.684.738.975.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	131.301.007.598	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	83.474.498.508	20.116.903.661
1. Tiền gửi của các TCTD khác		15.566.373.532	20.116.903.661
2. Vay các TCTD khác		67.908.124.976	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	11.553.409.898.671	10.803.034.631.160
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	108.356.497.737
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20		-
VII. Các khoản nợ khác		323.078.919.165	252.661.880.282
1. Các khoản lãi, phí phải trả		140.119.880.513	139.752.687.123
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22		
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	182.959.038.652	110.130.334.432
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	2.778.858.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		12.091.264.323.942	11.184.169.912.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
VIII. Vốn và các quỹ	V.23	3.468.789.146.476	3.500.569.062.168
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCH			
c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
d. Cổ phiếu quỹ			
e. Cổ phiếu ưu đãi			
g. Vốn khác			
2. Quỹ của TCTD		218.549.919.927	241.401.716.017
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		633.870.500	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5. Lợi nhuận chưa phân phối		168.889.526.049	178.451.516.151
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.560.053.470.418	14.684.738.975.008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		437.731.689.807	233.582.801.937
1. Bảo lãnh vay vốn		19.500.000.000	20.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		153.049.454.112	62.316.355.253
3. Bảo lãnh khác		265.182.235.695	151.266.446.684

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.26	1.060.254.209.684	1.268.659.225.050
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	549.096.826.002	634.890.639.388
I. Thu nhập lãi thuần		511.157.383.682	633.768.585.662
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40.766.810.079	41.669.868.781
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		14.916.426.387	13.620.242.445
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	25.850.383.692	28.049.626.336
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	13.927.568.993	6.163.787.148
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	98.523.100	(14.603.713)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		46.873.465.141	34.479.366.778
6. Chi phí hoạt động khác		13.532.647.304	16.831.210.593
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	33.340.817.837	17.648.156.185
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	4.627.090.000	6.751.259.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	227.534.422.480	263.326.125.630
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		361.467.344.824	429.040.684.988
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		157.979.343.220	40.223.660.578
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		203.488.001.604	388.817.024.410
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		40.277.947.818	77.269.087.152
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.33	40.277.947.818	77.269.087.152
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		163.210.053.786	311.547.937.258

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

9 tháng đầu năm 2014 9 tháng đầu năm 2013

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.007.753.469.643 ✓	1.215.149.508.778 ✓
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(548.729.632.612) ✓	(615.004.626.297) ✓
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25.850.383.692 ✓	28.049.626.336 ✓
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	14.026.092.093 ✓	6.149.183.435 ✓
05. Thu nhập khác	6.614.888.858	4.769.621.905 ✓
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	24.795.755.708	12.861.649.149 ✓
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lí, công vụ	(197.434.819.090)	(231.147.201.424) ✓
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kì	(264.431.800)	(53.260.178.507) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	332.611.706.492	367.567.583.375 ✓

Những thay đổi về tài sản hoạt động

09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(680.399.411.309)	(4.448.568.221) ✓
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(414.414.000) ✓
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(334.752.677.500)	152.288.277.444 ✓
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(142.105.391.364)	(43.156.679.502) ✓
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(53.545.549.802)	(32.634.075.423) ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		131.301.007.598	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		63.357.594.847	(425.648.008.697) /
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		750.375.267.511	155.217.881.400 /
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(108.356.497.737)	(23.466.281.215) /
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(31.191.280.237)	(6.090.411.080) /
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(14.323.931.922)	(26.656.000.000) /
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(87.029.163.423)	112.559.304.081 /
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(140.348.305.942)	(7.574.973.927) /
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.930.173.271	16.885.131 /
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư,		4.627.090.000	6.751.259.000 /
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(133.791.042.671)	(806.829.796) /

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu			
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(107.800.000.000)	(181.876.000.000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(107.800.000.000)	(181.876.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(328.620.206.094)	(70.123.525.715)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.084.356.643.034	1.393.935.393.896
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		633.870.500	
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	756.370.307.440	1.323.811.868.181

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đỗ Thị Loan Anh

Trần Thị Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 059074 ngày 04 tháng 08 năm 1993 và thay đổi lần thứ 26 ngày 27/08/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là : 50.000.000.000 VNĐ.

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị:**

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên
Ông Xuân Vũ	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc:

Bà Trần Thị Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giảng	Phó Tổng giám đốc

5. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 2C Phó Đức Chính, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 51 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

6. Công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 30/09/2014 : 1.484 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VNĐ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng:

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Ngân hàng.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt nam.

Cơ sở điều chỉnh sai sót

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngân hàng áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng:

1. Chuyển đổi tiền tệ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tắc.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở, các Chi nhánh và trung tâm kinh doanh thế.

Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Phân loại nợ		Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này ngân hàng đã trích đủ theo quy định.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
- Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác: có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là chứng khoán nợ TCTD mua hần với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Kế toán các tài sản vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Thời gian hữu dụng ước tính

Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất
Phần mềm máy vi tính	5 năm

9. Kế toán TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 9 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định: Ngoài trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009 Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

14. Vốn chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Vốn của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Vốn điều lệ được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

Phân phối các quỹ và dự trữ: theo Nghị Định 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20/07/2012 theo thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 và theo điều lệ của ngân hàng.

Cổ tức: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:**

	30/09/2014	31/12/2013
Tiền mặt bằng VND	210.638.040.139	144.976.450.353
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33.985.381.610	25.403.682.317
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	244.623.421.749	170.380.132.670

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước:

	30/09/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	354.246.071.795	594.589.126.484
<i>Bằng VND</i>	<i>302.513.327.419</i>	<i>543.274.502.351</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>51.732.744.376</i>	<i>51.314.624.133</i>
Tổng cộng	354.246.071.795	594.589.126.484

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác:

30/09/2014 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác:

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	157.500.813.896	319.387.383.880
<i>Bằng VNĐ</i>	5.401.139.822	8.497.524.969
<i>Bằng ngoại tệ</i>	152.099.674.074	310.889.858.911
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	-
<i>Bằng VNĐ</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Cộng	157.500.813.896	319.387.383.880

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác:

Tổng cộng	157.500.813.896	319.387.383.880
------------------	------------------------	------------------------

4. Chứng khoán kinh doanh.

30/09/2014 31/12/2013

4.1 Chứng khoán Nợ:

4.2 Chứng khoán Vốn:

Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000
	35.000.000.000	35.000.000.000

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác:

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

(18.750.000.000) (18.750.000.000)

Tổng cộng

16.250.000.000 16.250.000.000

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán Vốn

30/09/2014 31/12/2013

35.000.000.000 35.000.000.000

35.000.000.000 35.000.000.000

- -

Tổng cộng

35.000.000.000 35.000.000.000

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: không phát sinh.

6. Cho vay khách hàng:

	30/09/2014	31/12/2013
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.968.898.563.693	10.631.518.373.757
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	24.268.243.500	13.482.157.200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.562.515.000	24.717.500.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	991.386.264	250.000.000
Tổng cộng	11.004.720.708.457	10.669.968.030.957

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay:

30/09/2014 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Nợ đủ tiêu chuẩn	10.048.138.404.174	9.598.496.362.803
Nợ cần chú ý	660.525.113.980	832.286.643.650
Nợ dưới tiêu chuẩn	44.959.929.700	10.249.269.547
Nợ nghi ngờ	34.517.760.000	20.356.600.000
Nợ có khả năng mất vốn	216.579.500.603	208.579.154.957
Tổng cộng	11.004.720.708.457	10.669.968.030.957

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	30/09/2014	31/12/2013
Nợ ngắn hạn	8.050.432	7.879.576
Nợ trung hạn	1.275.869	1.165.397
Nợ dài hạn	1.678.420	1.624.995
Tổng cộng	11.004.721	10.669.968

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

9 tháng đầu năm 2014

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	81.240.300.901	23.044.194.212
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(2.279.854.990)	133.950.785.010
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(142.105.391.364)
Số dư cuối kỳ	78.960.445.911	14.889.587.858

Năm 2013

Số dư đầu kỳ	82.227.308.806	29.682.597.373
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(987.007.905)	140.378.169.486
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(147.016.572.647)
Số dư cuối kỳ	81.240.300.901	23.044.194.212

Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ

	30/09/2014	31/12/2013
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	93.850.033.769	101.505.636.386
+ Dự phòng chung	78.960.445.911	78.461.442.174
+ Dự phòng cụ thể	14.889.587.858	23.044.194.212
Dự phòng cam kết ngoại bảng	-	2.778.858.727
Cộng	93.850.033.769	104.284.495.113

8. Chứng khoán đầu tư.

30/09/2014 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

a. Chứng khoán nợ	850.875.310.636	430.058.351.724
- Đầu tư tín phiếu NHNN và tín phiếu Chính phủ	850.875.310.636	430.058.351.724
Cộng	850.875.310.636	430.058.351.724

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

- Chứng khoán Chính Phủ	957.243.428.091	818.590.957.058
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	40.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	425.849.523.458	264.919.542.094
Cộng	1.383.092.951.549	1.123.510.499.152
Tổng cộng	2.233.968.262.185	1.553.568.850.876

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn.

	30/09/2014	31/12/2013
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	118.275.610.000	118.275.610.000
Tổng cộng	118.275.610.000	118.275.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

(*) - Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng:

9 tháng đầu năm 2014				Năm 2013			
Tên	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ (%)	
Đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000		118.275.610.000	118.275.610.000		✓
Đầu tư vào các TCTD	71.775.610.000	71.775.610.000		71.775.610.000	71.775.610.000		
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%	71.775.610.000	71.775.610.000		✓ 2,39%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác	46.500.000.000	46.500.000.000		46.500.000.000	46.500.000.000		
Khách sạn Hạ Long	11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000		✓ 11,00%
Công ty Chuyển Mạch tài Chính Quốc Gia	2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%	2.000.000.000	2.000.000.000		✓ 1,59%
Công ty Chứng khoán Saigonbank Bejaya	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	33.000.000.000		✓ 11,00%
Quý BL Tín Dụng của Doanh Nghiệp vừa và nhỏ	500.000.000	500.000.000	0,25%	500.000.000	500.000.000		✓ 0,25%
Tổng cộng	118.275.610.000	118.275.610.000		118.275.610.000	118.275.610.000		✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

10. Bất động sản đầu tư: Chưa phát sinh.

11. Tài sản có khác:

	30/09/2014	31/12/2013
1. Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	155.233.621.209	165.049.913.134 ✓
2. Các khoản phải thu	84.133.070.722	113.997.460.626 ✓
3. Tài sản có khác	130.236.175.729	37.009.944.098 ✓
Tổng cộng	369.602.867.660	316.057.317.858

11.1 Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản

	30/09/2014	31/12/2013
- Mua tài sản cố định	76.048.085.751	104.271.728.628 ✓
- Chi phí xây dựng cơ bản	79.185.535.458	60.778.184.506 ✓
Cộng	155.233.621.209	165.049.913.134 ✓

11.2 Các khoản phải thu:

	30/09/2014	31/12/2013
- Các khoản phải thu nội bộ	6.753.956.088	2.344.417.985 ✓
- Các khoản phải thu bên ngoài	77.379.114.634	111.653.042.641 ✓
Cộng	84.133.070.722	113.997.460.626 ✓

11.3 Tài sản có khác:

	30/09/2014	31/12/2013
- Chi phí chờ phân bổ	5.277.207.858	1.165.856.235 ✓
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	123.013.709.950	34.163.429.100 ✓
- Tài sản khác	1.945.257.921	1.680.658.763 ✓
Cộng	130.236.175.729	37.009.944.098 ✓

12. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:

	30/09/2014	31/12/2013
16.1. Vay Ngân hàng Nhà nước	131.301.007.598	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	131.301.007.598	-
Tổng cộng	131.301.007.598	-

14. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:

14.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác:

	30/09/2014	31/12/2013
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	10.566.373.532	16.016.903.661 ✓
- Bằng VND	10.413.547.046	15.753.169.384 ✓
- Bằng vàng và ngoại tệ	152.826.486	263.734.277 ✓
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	4.100.000.000 ✓
- Bằng VND	5.000.000.000	4.100.000.000 ✓
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	15.566.373.532	20.116.903.661 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

14.2. Vay các TCTD khác:

- Bằng VND	65.534.023.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.374.101.976

Cộng 67.908.124.976

Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác

83.474.498.508 20.116.903.661

15. Tiền gửi của khách hàng:

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/09/2014	31/12/2013
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.156.010.467.585	1.304.082.684.457
- Bằng VND	1.046.309.180.890	1.169.038.941.185
- Bằng vàng và ngoại tệ	109.701.286.695	135.043.743.272
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10.346.630.840.458	9.423.262.580.512
- Bằng VND	9.897.356.572.325	8.939.696.711.423
- Bằng vàng và ngoại tệ	449.274.268.133	483.565.869.089
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.071.435.926	13.524.493.013
Tiền gửi ký quỹ	48.697.154.702	62.164.873.178
Tổng cộng	11.553.409.898.671	10.803.034.631.160

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro:

	30/09/2014	31/12/2013
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	-	106.670.423.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	1.686.074.737
Tổng cộng	-	108.356.497.737

17. Phát hành giấy tờ có giá thông thường:

	30/09/2014	31/12/2013
Mệnh giá GTCG bằng VNĐ dưới 12 tháng	-	-
Tổng cộng	-	-

18. Các khoản nợ khác:

	30/09/2014	31/12/2013
Các khoản phải trả nội bộ	88.057.178.357	32.469.613.224
Các khoản phải trả bên ngoài	94.901.860.295	77.660.721.208
Dự phòng rủi ro khác	-	2.778.858.727
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	2.778.858.727
Tổng cộng	182.959.038.652	112.909.193.159

19. Thuế thu nhập hoãn lại: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ số hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.080.000	716	-	-	6.517	33	132.714	22.238	297.247	3.539.465
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	172.772	172.772
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	(181.876)	(181.876)
- Trích lập các quỹ năm 2012	-	-	-	-	14.862	8.784	29.725	62.000	(115.371)	-
- Chi quỹ trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(35.472)	-	(35.472)
- Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	331	331
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	5.386	5.386
- Chi nộp phạt tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(37)	(37)
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.080.000	716	-	-	21.379	8.817	162.439	48.766	178.452	3.500.569
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.080.000	716	-	-	21.379	8.817	162.439	48.766	178.452	3.500.569
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	163.210	163.210
- Chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	(107.800)	(107.800)
- Trích lập các quỹ năm 2013	-	-	-	-	8.639	-	17.277	39.056	(64.972)	-
- Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(14.324)	-	(14.324)
- Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang khoản phải trả	-	-	-	-	-	-	-	(73.500)	-	(73.500)
- Tăng khác	-	-	-	634	-	-	-	-	-	634
Số dư tại ngày 30/09/2014	3.080.000	716	-	634	30.018	8.817	179.716	-	168.890	3.468.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

20.2. Cổ phiếu:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Thu nhập lãi tiền gửi	2.588.073.136	3.241.644.804
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	984.842.468.404	1.194.588.091.984
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	72.802.398.594	70.778.700.230
Thu khác từ hoạt động tín dụng	21.269.550	50.788.032
Tổng cộng	1.060.254.209.684	1.268.659.225.050

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Trả lãi tiền gửi	509.109.480.107	607.797.335.836
Trả lãi tiền vay	5.998.600.181	7.873.194.437
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	33.988.745.714	19.220.109.115
Tổng cộng	549.096.826.002	634.890.639.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Thu phí dịch vụ	40.766.810.079	41.669.868.781 ✓
Thu dịch vụ thanh toán	21.007.786.367	20.703.167.909 ✓
Thu dịch vụ ngân quỹ	406.205.285	464.875.644 ✓
Thu khác về dịch vụ	14.720.963.923	15.921.157.142 ✓
Thu dịch vụ bảo lãnh	4.631.854.504	4.580.668.086 ✓
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	14.916.426.387	13.620.242.445 ✓
Chi dịch vụ thanh toán	4.906.572.555	5.168.159.945 ✓
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	7.848.176.730	6.407.208.835 ✓
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.848.136.569	1.820.007.545 ✓
Chi khác về dịch vụ	313.540.533	224.866.120 ✓
	25.850.383.692	28.049.626.336 ✓

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.972.953.967	6.182.407.691
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.972.953.967	6.182.407.691 ✓
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	45.384.974	18.620.543
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	45.384.974	18.620.543 ✓
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.927.568.993	6.163.787.148 ✓

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	152.044.445	88.896.701 ✓
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	53.521.345	103.500.414 ✓
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	98.523.100	(14.603.713) ✓

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.627.090.000	6.751.259.000 ✓
Tổng cộng	4.627.090.000	6.751.259.000 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

28. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Thu nhập từ hoạt động khác	46.873.465.141	34.479.366.778 ✓
Chi phí từ hoạt động khác	13.532.647.304	16.831.210.593 ✓
Tổng cộng	33.340.817.837	17.648.156.185 ✓

29. Chi phí hoạt động:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	807.550.443	965.796.290 ✓
2. Chi phí cho nhân viên	129.412.025.111	151.104.558.986 ✓
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	95.629.377.179	117.260.521.410 ✓
Các khoản chi đóng góp theo lương	20.018.647.372	18.889.825.543 ✓
Đồng phục và các chi phí liên quan	10.572.201.329	11.144.513.553 ✓
Chi trợ cấp	2.973.718.358	3.152.933.459 ✓
Chi công tác xã hội	218.080.873	656.765.021 ✓
3. Chi về tài sản	44.068.506.249	56.452.050.237 ✓
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	30.099.603.390	32.178.924.206 ✓
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	44.388.362.681	46.126.454.633 ✓
Trong đó:		
Công tác phí	3.251.217.145	2.470.472.354 ✓
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	101.346.657	143.783.881 ✓
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	8.857.977.996	8.677.265.484 ✓
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)		
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng cộng	227.534.422.480	263.326.125.630 ✓

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

30.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40.277.947.818	77.269.087.152 ✓
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.277.947.818	77.269.087.152

30.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	244.623.421.749	255.921.090.270 ✓
Tiền gửi tại NHNN	354.246.071.795	692.568.817.782 ✓
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không quá 3 tháng)	157.500.813.896	375.321.960.129 ✓
Tổng cộng	756.370.307.440	1.323.811.868.181 ✓

32. Mua mới và thanh lý các công ty con: chưa phát sinh.

VIII. Các thông tin khác.

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.484	1.510 ✓
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	95.629.377.179	117.260.521.410
2. Tổng thu nhập	95.629.377.179	117.260.521.410 ✓
3. Tiền lương bình quân (đồng/ người/tháng)	7.160.031	8.628.442
4. Thu nhập bình quân (đồng/ người/tháng)	7.160.031	8.628.442 ✓

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	503.396.568 ✓	3.874.947.985	3.855.464.834	522.879.719
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.533.286 ✓	23.776.989	25.459.925	1.850.350
3. Thuế TNDN	(40.176.179.723)	44.007.111.645	514.010.742	3.316.921.180
a. Thuế TNDN	(40.176.179.723) ✓	43.757.532.703	264.431.800	3.316.921.180
Thuế TNDN của ngân hàng	(40.267.153.288) ✓	43.565.379.498	-	3.298.226.210
Thuế TNDN của Công ty con	90.973.566 ✓	192.153.205	264.431.800	18.694.971
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	249.578.942	249.578.942	-
3. Thuế nhà đất				-
4. Các loại thuế khác	485.392.386 ✓	2.224.585.689	2.241.359.170	468.618.905
Tổng cộng	(39.183.857.483) ✓	50.106.645.319	6.636.294.671	4.310.270.154

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	11.004.720,71	11.553.409,90	437.732	-	2.251.307
Ngoài nước	-	-	-	-	-

IX. Quản lý rủi ro tài chính.

36. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Phần này cung cấp các chi tiết về các loại rủi ro mà Ngân hàng gặp phải và mô tả các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

37. Rủi ro tín dụng:

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

38. Rủi ro thị trường.

38.1. Rủi ro lãi suất:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tài sản							
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	244.623	-	-	-	-	-	244.623
II. Tiền gửi tại NHNN	-	354.246	-	-	-	-	354.246
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	157.501	-	-	-	-	157.501
IV. Chứng khoán kinh doanh	-	35.000	-	-	-	-	35.000
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng	-	529.141	216.970	4.164.542	4.139.694	1.954.373	11.004.720
VII. Chứng khoán đầu tư	-	670.192	210.103	363.437	990.236	-	2.233.968
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	118.276	118.276
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	944.001	944.001
X. Tài sản Có khác	597.979	-	-	-	-	-	597.979
Tổng tài sản	842.602	1.746.080	427.073	4.527.979	5.129.930	3.016.650	15.690.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo):

Nợ phải trả						
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	78.474	5.000	131.301	-	-	214.775
II. Tiền gửi của khách hàng	5.408.093	1.674.996	1.736.726	2.733.595	-	11.553.410
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	323.079	-	-	-	-	323.079
Tổng nợ phải trả	-	5.809.646	1.679.996	1.868.027	2.733.595	12.091.264
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	842.602	(4.063.566)	(1.252.923)	2.659.952	2.396.335	3.016.650
Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tròng)						
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	842.602	(4.063.566)	(1.252.923)	2.659.952	2.396.335	3.016.650
						3.599.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

38.2. Rủi ro tiền tệ:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.363	31.684	938	33.985
II. Tiền gửi tại NHNN	-	51.733	-	51.733
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.675	111.785	14.640	152.100
IV. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng	-	779.291	-	779.291
VII. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
X. Tài sản Có khác	-	1.912	-	-
Tổng tài sản	27.038	976.405	15.578	1.019.021
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.527	-	2.527
II. Tiền gửi của khách hàng	4.167	560.605	884	565.656
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
V. Phái hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	22.871	413.273	14.694	450.838
VII. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	27.038	976.405	15.578	1.019.021
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

38.3. Rủi ro thanh khoản:

Chỉ tiêu	Trong hạn					Tổng
	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm
Tài sản						
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	244.623	-	-	-	-	244.623
II. Tiền gửi tại NHNN	-	354.246	-	-	-	354.246
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	157.501	-	-	-	157.501
IV. Chứng khoán kinh doanh	-	35.000	-	-	-	35.000
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng	-	969.291	1.394.807	5.561.379	1.710.965	1.368.278
VII. Chứng khoán đầu tư	-	670.192	110.104	70.580	1.363.092	20.000
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	118.276
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	944.001
X. Tài sản Có khác	597.979	-	-	-	-	597.979
Tổng tài sản	842.602	2.186.230	1.504.911	5.631.959	3.074.057	2.450.555
						15.690.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

38.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo):

Nợ phải trả						
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		78.474	5.000	131.301	-	214.775
II. Tiền gửi của khách hàng		6.035.491	2.332.561	2.669.040	516.318	11.553.410
III. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-
V. Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác		323.079	-	-	-	323.079
Tổng nợ phải trả	-	6.437.044	2.337.561	2.800.341	516.318	12.091.264
Mức chênh thanh khoản ròng	842.602	(4.250.814)	(832.650)	2.831.618	2.557.739	3.599.050

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đỗ Thị Loan Anh

Trần Thị Việt Anh

